**Phụ lục III**

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc*

*Đơn vị: đồng*

| STT | Mã dịch vụ | UNG BƯỚU | Giá dịch vụ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang (lần) | 385,000 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 2 | 03C2.1.11 | Đặt Iradium (lần) | 472,000 | |
| 3 | 04C2.97 | Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx | 105,000 | Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị. |
| 4 | | Đổ khuôn chì trong xạ trị | 1,079,000 | |
| 5 | | Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy | 405,000 | |
| 6 | | Làm mặt nạ cố định đầu | 1,079,000 | |
| 7 | | Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát | 385,000 | |
| 8 | | Truyền hóa chất tĩnh mạch | 155,000 | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú |
| 9 | | Truyền hóa chất tĩnh mạch | 127,000 | Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú |
| 10 | | Truyền hóa chất động mạch (1 ngày) | 350,000 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 11 | | Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày) | 207,000 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 12 | | Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày) | 395,000 | Chưa bao gồm hoá chất. |
| 13 | | Xạ phẫu bằng Cyber Knife | 20,689,000 | |
| 14 | 03C5.5 | Xạ phẫu bằng Gamma Knife | 28,790,000 | |
| 15 | 03C5.4 | Xạ trị bằng X Knife | 28,689,000 | |
| 16 | | Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày) | 1,592,000 | |
| 17 | 03C5.3 | Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị) | 506,000 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 18 | | Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị) | 5,196,000 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát. |
| 19 | | Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị) | 3,321,000 | Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát. |
| 20 | | Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị) | 1,392,000 | |
| 21 | | Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ | 7,629,000 | |
| 22 | | Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa | 8,529,000 | |
| 23 | | Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm | 8,329,000 | |
| 24 | | Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá | 9,029,000 | |
| 25 | | Tháo khớp xương bả vai do ung thư | 6,829,000 | |
| 26 | | Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm | 8,229,000 | |
| 27 | | Đặt buồng tiêm truyền dưới da | 1,300,000 | Chưa bao gồm buồng tiêm truyền. |
| 28 | | **Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác** | | |
| 29 | | Phẫu thuật loại đặc biệt | 4,666,000 | |
| 30 | | Phẫu thuật loại I | 2,754,000 | |
| 31 | | Phẫu thuật loại II | 1,784,000 | |
| 32 | | Phẫu thuật loại III | 1,206,000 | |
| 33 | | Thủ thuật loại đặc biệt | 874,000 | |
| 34 | | Thủ thuật loại I | 505,000 | |
| 35 | | Thủ thuật loại II | 363,000 | |
| 36 | | Thủ thuật loại III | 207,000 | |